

Số: **41** /2020/TT- BGTVT

Hà Nội, ngày **21** tháng **5** năm 2020

THÔNG TƯ
Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không.

2. Thông tư này áp dụng đối với viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không thực hiện công tác chuyên môn nghiệp vụ tại các cảng vụ hàng không.

Điều 2. Mã số, phân hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không

- | | |
|-------------------------------------|-------------------|
| 1. Cảng vụ viên hàng không hạng I | Mã số: V.12.01.01 |
| 2. Cảng vụ viên hàng không hạng II | Mã số: V.12.01.02 |
| 3. Cảng vụ viên hàng không hạng III | Mã số: V.12.01.03 |
| 4. Cảng vụ viên hàng không hạng IV | Mã số: V.12.01.04 |

Điều 3. Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không

1. Chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
2. Trung thực, khách quan, có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao; thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.
3. Có ý thức trau dồi đạo đức, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín nghề nghiệp; không lạm dụng vị trí công tác, nhiệm vụ được phân công để trục lợi; đoàn kết, sáng tạo, tự nâng cao trình độ, sẵn sàng tiếp thu, học hỏi kiến thức mới; có ý thức phối hợp, giúp đỡ đồng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác; tích cực tham gia nghiên cứu đề tài khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật để phát triển nghề nghiệp và nâng cao trình độ.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Điều 4. Cảng vụ viên hàng không hạng I – Mã số: V.12.01.01

1. Nhiệm vụ

- a) Chủ trì tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của cảng vụ hàng không theo quy định của pháp luật;
- b) Chủ trì nghiên cứu, đề xuất xây dựng các chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ của cảng vụ hàng không;
- c) Chủ trì việc tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của cảng vụ hàng không; chủ trì tổ chức tập huấn chuyên đề, bồi

lưu

đường nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cảng vụ hàng không theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng quy định, quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành hàng không dân dụng theo lĩnh vực được phân công;

đ) Chủ trì nghiên cứu đề tài, đề án và các công trình nghiên cứu khoa học nhằm đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của ngành, lĩnh vực công tác;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp trên giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng I;

c) Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

d) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững và am hiểu quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực hàng không dân dụng; chức năng, nhiệm vụ của cảng vụ hàng không;

b) Nắm vững chiến lược, chính sách, tình hình và xu thế phát triển ngành hàng không dân dụng trong nước và thế giới;

c) Có năng lực đề xuất, tham mưu hoạch định chính sách, chủ trì xây dựng các đề án, chương trình gắn với chuyên môn nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác;

d) Thành thạo các kỹ năng thuyết trình, bảo vệ và tổ chức thực hiện đề xây dựng và triển khai các dự án, đề án, chương trình liên quan đến công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực hàng không dân dụng;

đ) Có năng lực phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa và đề xuất các phương pháp để hoàn thiện hoặc giải quyết các vấn đề thực tiễn đang đặt ra thuộc phạm vi quản lý theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách;

e) Có năng lực tổ chức chỉ đạo thực hiện việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để cải tiến và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách;

g) Viên chức thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng I phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng II hoặc tương đương từ đủ 06 năm trở lên, trong đó có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) gần nhất giữ chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng II.

Điều 5. Cảng vụ viên hàng không hạng II – Mã số: V.12.01.02

1. Nhiệm vụ

a) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của cảng vụ hàng không theo quy định của pháp luật;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất xây dựng các chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ của cảng vụ hàng không;

c) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ thuộc các nhiệm vụ được giao; chủ trì tổ chức tập huấn chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi nhiệm vụ được giao;

d) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, xây dựng quy định, quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành hàng không dân dụng theo lĩnh vực được phân công;

đ) Trực tiếp thực hiện, chỉ đạo, theo dõi, điều hành hoạt động chuyên môn của lĩnh vực được phân công; xây dựng báo cáo, thống kê, quản lý hồ sơ lưu trữ, thực hiện quy trình nghiệp vụ;

e) Tổ chức, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hàng không tại cảng hàng không, sân bay thuộc chức năng, nhiệm vụ của cảng vụ hàng không theo quy định của pháp luật;

g) Tham mưu, đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý thuộc lĩnh vực được phân công;

h) Chủ trì nghiên cứu đề tài, đề án về quản lý nghiệp vụ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuộc lĩnh vực được phân công;

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp trên giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng II;

c) Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

d) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững và am hiểu quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực hàng không dân dụng; chức năng, nhiệm vụ của cảng vụ hàng không;

b) Nắm vững chiến lược, chính sách, tình hình và xu thế phát triển ngành hàng không dân dụng trong nước và thế giới;

c) Tổ chức hướng dẫn, thực hiện chế độ, chính sách, các quy định thuộc lĩnh vực được phân công;

d) Tổ chức hoặc phối hợp kiểm tra, đánh giá, tổng kết thực thi chính sách theo ngành, lĩnh vực được phân công;

đ) Viên chức thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng II phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc), trong đó có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) gần nhất giữ chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng III.

Điều 6. Cảng vụ viên hàng không hạng III – Mã số: V.12.01.03

1. Nhiệm vụ

a) Xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công;